

Số: 30 /QĐ-BV

Hà Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại
Bệnh viện Phổi năm 2024

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỔI

Căn cứ Thông tư số 22/2011/TT-BYT ngày 10 tháng 06 năm 2011 của Bộ Y tế, về việc quy định tổ chức và hoạt động của Khoa Dược Bệnh viện;

Căn cứ Thông tư số 21/2013/TT-BYT ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị trong Bệnh viện;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng thuốc điều trị tại Bệnh viện Phổi Hà Giang;

Xét đề nghị của chủ tịch Hội đồng Thuốc và Điều trị Bệnh viện Phổi Hà Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại Bệnh viện Phổi Hà Giang.

- Danh mục thuốc theo tên Generic;
- Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu;

Điều 2. Danh mục thuốc được ban hành kèm theo quyết định này là cơ sở để khoa phòng trong bệnh viện sử dụng thuốc đảm bảo nhu cầu điều trị và thanh toán cho các đối tượng người bệnh. Trong thời gian sử dụng danh mục này có thể thay đổi, chỉnh sửa, bổ sung để phù hợp với nhu cầu khám chữa bệnh của từng thời điểm.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/01/2024. Các khoa, phòng có trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều III (T/h);
- BHXH tỉnh
- Lưu VT- KD



GIÁM ĐỐC

Chúc Hồng Phương

DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /QĐ-BV, ngày 01/ 02/2024 của Bệnh viện Phổi Hà Giang)

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện	Ghi chú
1	2	3	4	5
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ				
1.1. Thuốc gây tê, gây mê				
1	Atropin sulfat	Tiêm	+	
2	Diazepam	Tiêm	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
3	Fentanyl	Tiêm	+	
4	Lidocain hydroclodrid	Tiêm, dùng ngoài	+	
5	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	
6	Lidocain+ prilocain	Dùng ngoài	+	
7	Midazolam	Tiêm	+	
8	Morphin	Tiêm	+	
9	Oxy được dụng	Đường hô hấp, dạng khí lỏng	+	
10	Pethidin	Tiêm	+	
11	Propofol	Tiêm	+	
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GUT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP				
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid				
12	Morphin	Tiêm	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
13	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+	
		Uống	+	
14	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	
15	Pethidin hydroclorid	Tiêm	+	
2.2. Thuốc điều trị gút				
16	Allopurinol	Uống	+	

17	Colchicin	Uống	+	
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẢN				
18	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	
19	Diphenhydramin	Tiêm	+	
20	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	
21	Loratadin	Uống	+	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DỪNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC				
22	Atropin	Tiêm	+	
23	Calci gluconat	Tiêm	+	
24	Ephedrin	Tiêm	+	
25	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	
26	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm	+	
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH				
27	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN				
6.2. Chống nhiễm khuẩn				
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam				
28	Amoxicilin	Uống	+	
29	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	
		Uống	+	
30	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị viêm tai giữa hoặc viêm phổi cộng đồng.
31	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	+	
	Cefaclor	Uống	+	
32	Cefadroxil	Uống	+	
33	Cefalexin	Uống	+	
34	Cefalothin	Tiêm		

35	Cefamandol	Tiêm	+	
36	Cefazolin	Tiêm	+	
37	Cefdinir	Uống	+	
38	Cefepim	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
39	Cefixim	Uống	+	
40	Cefmetazol	Tiêm	+	
41	Cefoperazon	Tiêm	+	
42	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	+	
43	Cefotaxim	Tiêm	+	
44	Cefotiam	Tiêm	+	
45	Cefoxitin	Tiêm	+	
46	Cefpirom	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
47	Cefpodoxim	Uống	+	
48	Cefradin	Tiêm	+	
		Uống	+	
49	Ceftazidim	Tiêm	+	
50	Ceftazidim + avibactam	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
51	Ceftibuten	Tiêm, uống	+	
52	Ceftizoxim	Tiêm	+	
53	Ceftolozan + tazobactam	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
54	Ceftriaxon	Tiêm	+	

55	Cefuroxim	Tiêm	+	
		Uống	+	
56	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	
57	Doripenem*	Tiêm	+	
	Ertapenem*	Tiêm	+	
58	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
59	Meropenem*	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
60	Oxacilin	Tiêm, uống	+	
61	Piperacilin	Tiêm	+	
62	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
63	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	
64	Procaïn benzylpenicilin	Tiêm	+	
65	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	Uống	+	
66	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid				
67	Amikacin	Tiêm	+	
68	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	
69	Netilmicin sulfat	Tiêm	+	
70	Tobramycin	Tiêm	+	
6.2.3. Thuốc nhóm phenicol				

71	Cloramphenicol	Tiêm	+	
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol				
72	Metronidazol	Tiêm	+	
73	Tinidazol	Tiêm truyền	+	
		Uống	+	
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid				
74	Azithromycin	Tiêm	+	
		Uống	+	
75	Clarithromycin	Uống	+	
76	Erythromycin	Uống	+	
77	Roxithromycin	Uống	+	
78	Spiramycin	Uống	+	
79	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon				
80	Ciprofloxacin	Tiêm	+	
		Uống	+	
81	Levofloxacin	Tiêm	+	
		Uống	+	
82	Moxifloxacin	Tiêm	+	
		Uống	+	
83	Nalidixic acid	Uống	+	
84	Norfloxacin	Uống	+	
85	Ofloxacin	Tiêm	+	
		Uống	+	
86	Pefloxacin	Tiêm, uống	+	
63. Thuốc chống vi rút				
6.3.4. Thuốc điều trị COVID-19				
87	Molnupiravir	Uống	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
6.4. Thuốc chống nấm				

88	Anidulafungin	Tiêm		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
89	Fluconazol	Tiêm truyền	+	
		Uống	+	
90	Flucytosin	Tiêm	+	
91	Griseofulvin	Uống	+	
92	Ifraconazol	Tiêm truyền	+	
		Uống	+	
93	Micafungin	Tiêm		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
6.6. Thuốc điều trị bệnh lao				
94	Ethambutol	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
95	Isoniazid	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
96	Isoniazid + ethambutol	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
97	Pyrazinamid	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
98	Rifampicin	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
99	Rifampicin + isoniazid	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
100	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
101	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.

102	Streptomycin	Tiêm	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
Thuốc điều trị lao kháng thuốc				
103	Amikacin	Tiêm	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
104	Bedaquiline	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
105	Capreomycin	Tiêm	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
106	Clofazimine	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
107	Cycloserin	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
108	Delamanid	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
109	Ethionamid	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
110	Kanamycin	Tiêm	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
111	Linezolid*	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
112	Levofloxacin	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
113	Moxifloxacin	Uống	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.

114	PAS- Na	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
115	Prothionamid	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU				
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu				
116	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm	+	
117	Tranexamic acid	Tiêm	+	
		Uống	+	
11.3. Máu và chế phẩm máu				
118	Albumin	Tiêm truyền	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu \leq 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.
119	Máu toàn phần	Tiêm truyền	+	
11.4. Dung dịch cao phân tử				
120	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm truyền	+	
12. THUỐC TIM MẠCH				
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực				
121	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Đặt dưới lưỡi	+	
122	Nicorandil	Uống	+	
123	Trimetazidin	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
12.2. Thuốc chống loạn nhịp				
124	Propranolol hydroclorid	Uống	+	

125	Sotalol	Uống	+	
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp				
126	Amlodipin	Uống	+	
127	Cilnidipin	Uống	+	
128	Enalapril	Uống	+	
129	Felodipin	Uống	+	
130	Imidapril	Uống	+	
131	Irbesartan	Uống	+	
132	Lisinopril	Uống	+	
133	Nifedipin	Uống	+	
134	Perindopril	Uống	+	
135	Quinapril	Uống	+	
136	Ramipril	Uống	+	
137	Rilmenidin	Uống	+	
138	Telmisartan	Uống	+	
139	Valsartan	Uống	+	
12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp				
140	Heptaminol hydroclorid	Uống	+	
12.5. Thuốc điều trị suy tim				
141	Digoxin	Uống	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Tiêm	+	
142	Dobutamin	Tiêm	+	
143	Dopamin hydroclorid	Tiêm	+	
15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN				
144	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	
145	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	
146	Natri clorid	Dùng ngoài	+	

16. THUỐC LỢI TIỂU				
147	Furosemid	Tiêm	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	
148	Furosemid + spironolacton	Uống	+	
149	Hydroclorothiazid	Uống	+	
150	Spironolacton	Uống	+	
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA				
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa				
151	Aluminum phosphat	Uống	+	
152	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	
153	Bismuth	Uống	+	
154	Cimetidin	Tiêm	+	
		Uống	+	
155	Famotidin	Tiêm, uống	+	
156	Guaiazulen + dimethicon	Uống	+	
	Lansoprazol	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
157	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	
158	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	
159	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	
160	Nizatidin	Uống	+	

161	Omeprazol	Tiêm	+	<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.</p>
		Uống	+	
162	Esomeprazol	Tiêm	+	
		Uống	+	
163	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	
164	Rabeprazol	Uống	+	
		Tiêm	+	
165	Ranitidin	Tiêm	+	
		Uống	+	
166	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	
167	Rebamipid	Uống	+	
168	Sucralfat	Uống	+	
17.2. Thuốc chống nôn				
169	Dimenhydrinat	Uống	+	
170	Domperidon	Uống	+	
171	Granisetron hydroclorid	Tiêm	+	
172	Metoclopramid	Tiêm	+	
		Uống	+	
173	Ondansetron	Tiêm	+	
		Uống	+	
174	Palonosetron hydroclorid	Tiêm	+	
17.3. Thuốc chống co thắt				
175	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng				
176	Bisacodyl	Uống	+	
177	Docusate natri	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng	+	

178	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	
179	Lactulose	Uống	+	
180	Macrogol	Uống	+	
181	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	
182	Magnesi sulfat	Uống	+	
183	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài	+	
184	Sorbitol	Uống	+	
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy				
185	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	
186	Bacillus subtilis	Uống	+	
187	Bacillus clausii	Uống	+	
188	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	
189	Diocahedral smectit	Uống	+	
190	Diosmectit	Uống	+	
191	Gelatin tannat	Uống	+	
192	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài	+	
193	Kẽm gluconat	Uống	+	
194	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	
195	Loperamid	Uống	+	
196	Nifuroxazid	Uống	+	
197	Racecadotril	Uống	+	
198	Saccharomyces boulardii	Uống	+	
17.7. Thuốc khác				
199	Amylase + lipase + protease	Uống	+	
200	Citrullin malat	Uống	+	

201	Itoprid	Uống	+	
202	L-Omithin - L- aspartat	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh não do gan từ giai đoạn 2 trở lên theo hệ thống phân loại West Haven.
203	Mesalazin (mesalamin)	Uống	+	
		Thụt hậu môn, đặt hậu môn		
204	Octreotid	Tiêm	+	
205	Simethicon	Uống	+	
206	Silymarin	Uống	+	
207	Somatostatin	Tiêm truyền	+	
208	Terlipressin	Tiêm	+	
209	Trimebutin maleat	Uống	+	
210	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	
211	Otilonium bromide	Uống	+	

18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT

18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế

212	Dexamethason	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
		Uống	+	
213	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống	+	
214	Fludrocortison acetat	Uống	+	
215	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	
216	Methyl prednisolon	Uống	+	
		Tiêm	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
217	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tiêm	+	
		Uống	+	

218	Prednison	Uống	+	
219	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+	
220	Triamcinolon	Uống	+	
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết				
221	Acarbose	Uống	+	
222	Dapagliflozin	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.
223	Empagliflozin	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.
224	Glibenclamid + metformin	Uống	+	
225	Gliclazid	Uống	+	
226	Gliclazid + metformin	Uống	+	
227	Glimepirid	Uống	+	
228	Glimepirid + metformin	Uống	+	
229	Glipizid	Uống	+	
230	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
231	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
232	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại. Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
233	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
234	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.

235	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
236	Linagliptin	Uống	+	
237	Linagliptin + metformin	Uống	+	
238	Metformin	Uống	+	
239	Repaglinid	Uống	+	
240	Saxagliptin	Uống	+	
241	Saxagliptin + metformin	Uống	+	
242	Sitagliptin	Uống	+	
243	Sitagliptin + metformin	Uống	+	
244	Vildagliptin	Uống	+	
245	Vildagliptin + metformin	Uống	+	

24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH

24.1. Thuốc an thần

246	Bromazepam	Uống	+	
247	Clorazepat	Uống	+	
248	Diazepam	Tiêm, uống	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
249	Etifoxin chlohydrat	Uống	+	
250	Hydroxyzin	Uống	+	
251	Lorazepam	Uống	+	
		Tiêm		
252	Rotundin	Uống	+	

24.2. Thuốc gây ngủ

253	Zolpidem	Uống	+	
254	Zopiclon	Uống	+	

24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh				
255	Acetyl leucin	Tiêm	+	
		Uống	+	
256	Piracetam	Uống	+	
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP				
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính				
257	Aminophylin	Tiêm	+	
258	Bambuterol	Uống	+	
259	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng	+	
		Đường hô hấp	+	
260	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	
261	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	+	
262	Formoterol fumarat	Khí dung	+	
263	Indacaterol	Dạng hít	+	
264	Indacaterol+ glycopyrronium	Dạng hít	+	
265	Ipratropium	Uống, khí dung	+	
266	Natri montelukast	Uống	+	
267	Omalizumab	Tiêm	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán với chi định điều trị cho người bệnh từ 12 tuổi trở lên bị hen do dị ứng dai dẳng kéo dài với mức độ nặng (bậc 5 GINA), có test da hoặc phản ứng dị nguyên dương tính (in vitro) và không đáp ứng đầy đủ bằng corticoid liều cao và kết hợp LABA; thanh toán 50%.
268	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	
		Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	
269	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	
270	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	+	

271	Terbutalin	Tiêm	+	
		Uống, đường hô hấp	+	
272	Theophylin	Uống	+	
273	Tiotropium	Dạng hít	+	
25.2. Thuốc chữa ho				
274	Ambroxol	Uống	+	
275	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	
276	Carbocistein	Uống	+	
277	Carbocistein + promethazin	Uống	+	
278	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	+	
279	Codein + terpin hydrat	Uống	+	
280	Dextromethorphan	Uống	+	
281	Eprazinon	Uống	+	
282	Fenspirid	Uống	+	
283	N-acetylcystein	Uống	+	
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC				
26.1. Thuốc uống				
284	Kali clorid	Uống	+	
285	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	
286	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
287	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	
26.2. Thuốc tiêm truyền				
288	Acid amin*	Tiêm truyền	+	

289	Acid amin + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	
290	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	
291	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + lipid (*); Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*); đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu, ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng nặng; thanh toán 50%.
292	Calci clorid	Tiêm	+	
293	Glucose	Tiêm truyền	+	
294	Kali clorid	Tiêm	+	
295	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	
296	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+	
297	Manitol	Tiêm truyền	+	
298	Natri clorid	Tiêm truyền	+	
		Tiêm	+	
290	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	
291	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	+	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
292	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	+	
293	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
294	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	Tiêm truyền	+	

	26.3. Thuốc khác			
295	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	
	27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN			
296	Calci acetat	Uống	+	
297	Calci carbonat	Uống	+	
298	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	
299	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	
300	Vitamin B2	Uống	+	
301	Vitamin B3	Tiêm	+	
		Uống	+	
302	Vitamin B5	Tiêm, uống	+	
		Dùng ngoài	+	
303	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	
304	Vitamin B6 + maginesi lactat	Uống	+	
305	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	
306	Vitamin C	Uống	+	
307	Vitamin K	Tiêm, uống	+	
	Tổng số: 307 mặt hàng			

**HỘI ĐỒNG THUỐC VÀ ĐIỀU TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lê Minh Đức

GIÁM ĐỐC



Chúc Hồng Phương

**DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU DƯỢC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN
NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /QĐ-BV, ngày 01/ 02/2024 của Bệnh viện Phổi Hà Giang)

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
1	2	3	4	5
	I	Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy		
1	1	Actiso.	Uống	
2	2	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Uống	
3	3	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống	
4	4	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uống	
5	5	Actiso, Rau má.	Uống	
6	6	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uống	
7	7	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Uống	
8	8	Bạch thực, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đẳng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Uống	
9	10	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thỏ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.	Uống	
10	11	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thực, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ.	Uống	
11	12	Cao khô lá dâu tằm.	Uống	
12	13	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ quýt.	Uống	

13	14	Diệp cá, Rau má.	Uống	
14	15	Diệp hạ châu.	Uống	
15	16	Diệp hạ châu, Bò bồ, Chi tử.	Uống	
16	17	Diệp hạ châu, Bò công anh, Nhân trần.	Uống	
17	18	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nôi.	Uống	
18	19	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống	
19	20	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống	
20	21	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uống	
21	22	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bò công anh, Cỏ mực.	Uống	
22	23	Hoạt thạch, Cam thảo.	Uống	
23	24	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma.	Uống	
24	25	Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.	Uống	
25	26	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị).	Uống	
26	27	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bò công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	Uống	
27	28	Kim ngân hoa, Nhân trần, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bò công anh, Cam thảo.	Uống	
28	29	Kim tiền thảo.	Uống	
29	30	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Uống	
30	31	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Uống	
31	32	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa), (Đường kính trắng).	Uống	

32	33	Long đóm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo.	Uống	
33	34	Long đóm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống	
34	35	Long đóm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Uống	
35	37	Ngưu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến.	Uống	
36	38	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống	
37	39	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đóm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Uống	
38	41	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol).	Uống	
39	42	Sài đất, Kim ngân hoa, thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.	Uống	
40	43	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống	
41	44	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống	
	II	Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm		
42	1	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.	Uống	
43	2	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	Uống	
44	5	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống	

45	6	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Uống	
46	7	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống	
47	8	Đương quy, Bạch quả.	Uống	
48	16	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược).	Uống	
49	17	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống	
50	18	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Uống	
51	19	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.	Uống	
	III	Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế		
52	1	A giao, Bạc hà, Bạch bộ, Bạch hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương qui, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đậu linh, Nữ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên	Uống	
53	2	Bách bộ.	Uống	
54	3	Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì.	Uống	
55	4	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng.	Uống	

56	5	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phân, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa).	Uống	
57	6	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống	
58	8	Lá thường xuân.	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
59	9	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Uống	
60	10	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).	Uống	
61	11	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo.	Uống	
62	12	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống	
63	13	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uống	
64	14	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống	
65	15	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol).	Uống	
66	16	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khô hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic.	Uống	
	IV	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí		

67	1	Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Sâm dương hoắc, Ba kích, Cầu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	
68	2	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống	
69	3	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uống	
70	5	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỳ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.	Uống	
71	6	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Uống	
72	7	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long).	Uống	
73	8	Nhân sâm, Tam thất.	Uống	
74	10	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Uống	
75	11	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Củ sừng, Thạch học, Phấn tỳ giải, Quế, Phụ tử chế.	Uống	
76	12	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống	
	V	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết		
77	1	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rượu/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uống	
78	2	Bột bèo hoa dâu.	Uống	
79	3	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu.	Uống	

80	4	Câu dăng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đò trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hồng hoa).	Uống	
81	5	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.	Uống	
82	6	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhân, Trần bì.	Uống	
83	8	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống	
84	9	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Uống	
85	10	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống	
86	11	Hải sâm.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
87	12	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	Uống	
88	13	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử.	Uống	
89	14	Huyết giác.	Uống	
90	15	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).	Uống	
91	16	Nhân sâm, Thủy diệp, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị bệnh mạch vành, đau thắt ngực, đột quỵ và giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
92	17	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Uống	
93	18	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Uống	
94	19	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỳ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uống	

95	20	Tam thất.	Uống	
96	21	Tinh huyết, Hoàng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân chủ.	Uống	
97	22	Thực địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống	
98	23	Thực địa, Sơn thù, Hoài sơn, Mẫu đơn, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Bạch thược, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, (Thạch học).	Uống	
99	24	Thực địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch hộc, Hoài sơn, Tỳ giải.	Uống	
Tổng số: 99 mặt hàng				

**HỘI ĐỒNG THUỐC VÀ ĐIỀU TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Đức

GIÁM ĐỐC



Chúc Hồng Phương